

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-38
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-38

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/04/2023, Công ty đã tiến hành bầu lại Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2023 - 2027 với kết quả cụ thể như sau:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Kha	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Bùi Văn Tiến**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024



Số: 250324. 007

/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**Lê Trường Long**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.651.199.860.386</b>	<b>4.349.042.955.774</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>434.822.731.325</b>	<b>357.270.475.066</b>
111	1. Tiền		253.519.724.235	204.639.262.327
112	2. Các khoản tương đương tiền		181.303.007.090	152.631.212.739
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>-</b>	<b>271.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	271.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.885.543.004.686</b>	<b>1.786.597.788.159</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.671.696.278.768	1.468.311.797.759
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	168.890.138.084	254.925.744.499
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	41.200.000.000	54.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	09	5.761.711.236	9.898.811.009
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.005.123.402)	(538.565.108)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	11	<b>1.119.982.031.302</b>	<b>1.649.785.635.247</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.135.661.958.491	1.652.502.021.299
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.679.927.189)	(2.716.386.052)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>210.852.093.073</b>	<b>284.389.057.302</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	350.424.840	288.135.714
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		210.501.571.668	225.489.951.171
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	96.565	58.610.970.417
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>796.290.872.594</b>	<b>824.463.174.393</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>85.327.765.224</b>	<b>61.232.895.904</b>
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	08	10.373.912.077	10.373.912.077
216	2. Phải thu dài hạn khác	09	74.953.853.147	50.858.983.827
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>462.373.960.007</b>	<b>508.986.569.022</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	462.373.960.007	508.614.696.251
222	- Nguyên giá		1.472.088.745.983	1.495.358.599.435
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.009.714.785.976)	(986.743.903.184)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	371.872.771
228	- Nguyên giá		11.041.266.082	11.998.921.497
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.041.266.082)	(11.627.048.726)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>218.230.116.856</b>	<b>221.358.373.140</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.480.100.000	50.480.100.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		153.569.991.354	153.569.991.354
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.670.070.000	49.208.570.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(35.590.044.498)	(31.900.288.214)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>30.359.030.507</b>	<b>32.885.336.327</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	30.359.030.507	32.885.336.327
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.447.490.732.980</b>	<b>5.173.506.130.167</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.095.421.032.580</b>	<b>3.852.225.667.777</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.058.034.191.330</b>	<b>3.808.891.887.527</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.136.305.723.004	2.883.367.518.987
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	190.066.468.094	176.818.107.647
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.911.500.516	14.800.071.348
314	4. Phải trả người lao động		243.127.192.359	245.048.408.755
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.111.790.528	11.437.425.912
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	22	5.271.680.426	10.419.217.875
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.367.728.927	1.499.690.048
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	53.856.091.647	68.903.220.027
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	6.105.000.000	13.371.162.928
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		401.911.015.829	383.227.064.000
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>37.386.841.250</b>	<b>43.333.780.250</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.659.500.000	2.659.500.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	12.210.000.000	17.797.500.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	22.517.341.250	22.876.780.250
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.352.069.700.400</b>	<b>1.321.280.462.390</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>1.352.069.700.400</b>	<b>1.321.280.462.390</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		441.000.000.000	441.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		703.245.622.864	677.218.281.651
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		181.660.322.626	176.898.425.829
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.917.962.999	3.382.817.743
421b	LNST chưa phân phối năm nay		175.742.359.627	173.515.608.086
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.447.490.732.980</b>	<b>5.173.506.130.167</b>

Nguyễn Bích Thủy  
Người lập

Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	8.606.167.590.188	8.465.823.772.099
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	885.606.438	3.705.152.871
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.605.281.983.750	8.462.118.619.228
11	4. Giá vốn hàng bán		7.878.938.600.339	7.683.240.450.343
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		726.343.383.411	778.878.168.885
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	139.337.150.898	171.475.261.203
22	7. Chi phí tài chính	28	76.138.468.525	127.431.051.122
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		649.198.793	-
25	8. Chi phí bán hàng	29	436.375.222.604	474.508.665.856
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	155.510.646.961	145.622.219.966
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		197.656.196.219	202.791.493.144
31	11. Thu nhập khác		13.272.559.381	8.749.867.677
32	12. Chi phí khác		1.122.359	2.283.335.817
40	13. Lợi nhuận khác		13.271.437.022	6.466.531.860
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		210.927.633.241	209.258.025.004
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	35.185.273.614	35.742.416.918
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>175.742.359.627</u>	<u>173.515.608.086</u>

Nguyễn Bích Thủy  
Người lập

Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		210.927.633.241	209.258.025.004
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		80.543.086.602	77.852.931.296
03	- Các khoản dự phòng		17.760.416.715	4.950.258.232
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.586.887	(58.066.846.215)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(44.004.472.195)	(77.739.652.486)
06	- Chi phí lãi vay		649.198.793	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		265.888.450.043	156.254.715.831
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(53.715.736.280)	(552.096.517.873)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		516.840.062.808	(940.840.146.960)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(764.185.591.626)	1.168.428.113.433
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.464.016.694	3.245.389.528
14	- Tiền lãi vay đã trả		(649.198.793)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(38.440.000.994)	(29.158.000.064)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.880.827.405)	(43.944.491.528)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(84.678.825.553)	(238.110.937.633)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35.096.337.792)	(59.676.661.122)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.669.926.347	3.026.551.927
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.380.000.000)	(159.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		283.510.000.000	319.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.320.000.000)	(2.823.750.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.630.594.840	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.901.490.615	72.494.997.997
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		285.915.674.010	173.021.138.802
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		108.638.137.154	65.418.505.243
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(122.009.300.082)	(75.550.560.355)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(110.250.000.000)	(52.920.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(123.621.162.928)	(63.052.055.112)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		77.615.685.529	(128.141.853.943)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		357.270.475.066	489.639.496.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(63.429.270)	(4.227.167.826)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>434.822.731.325</u>	<u>357.270.475.066</u>

Nguyễn Bích Thủy  
Người lập

Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 441.000.000.000 VND; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 4.452 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 4.498 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các đơn vị phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	2,5	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 - 03	năm
- Phần mềm quản lý	1,5	năm

**2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.14 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

## 2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

## 2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hóa khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong năm tài chính.

## 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

## 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

#### **2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### **b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.270.756.587	1.586.064.186
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	252.248.967.648	203.053.198.141
Các khoản tương đương tiền (*)	181.303.007.090	152.631.212.739
	<b>434.822.731.325</b>	<b>357.270.475.066</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,7%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	-	-	<b>271.000.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	271.000.000.000	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>100.000.000</b>	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100.000.000	-	-	-
	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>271.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 8,7%/năm.

**Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**  
7. Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>50.480.100.000</b>	-	<b>50.480.100.000</b>	-
- Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	-	14.309.600.000	-
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	-	17.170.500.000	-
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>153.569.991.354</b>	<b>(27.228.491.298)</b>	<b>153.569.991.354</b>	<b>(23.538.735.014)</b>
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	-	6.415.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	-	5.272.500.000	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	(2.371.195.263)	2.371.195.263	(2.371.195.263)
- Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	(8.000.000.000)
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	9.327.200.000	-	9.327.200.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	-	1.829.800.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	22.099.000.000	(8.893.254.324)	22.099.000.000	(8.167.539.751)
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	-	7.268.031.132	-
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đồng Á	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	-	6.460.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	-	6.645.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	-	6.780.774.959	-
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	(437.743.188)	23.138.840.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thăng	10.088.400.000	-	10.088.400.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.823.750.000	(2.526.298.523)	2.823.750.000	-

**Báo cáo tài chính riêng**  
**Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**  
 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023		01/01/2023		
	Mã CK	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>49.670.070.000</b>	<b>(8.361.553.200)</b>	<b>49.208.570.000</b>	<b>(8.361.553.200)</b>
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương		6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á		15.061.750.000	(8.361.553.200)	15.061.750.000	(8.361.553.200)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	21.288.320.000	-	22.146.820.000	-
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt		1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex		6.320.000.000	-	5.000.000.000	-
		<b>253.720.161.354</b>	<b>(35.590.044.498)</b>	<b>253.258.661.354</b>	<b>(31.900.288.214)</b>

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nam Thiên	Thành phố Hồ Chí Minh	83,55%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	66,78%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan

11/1 - 9/6 - 15/1

**Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhân các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Thành phố Hồ Chí Minh	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho bãi
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Tỉnh Bình Dương	31,53%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Thành phố Cần Thơ	25,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	Tỉnh Bình Dương	25,00%	In ấn

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 35.

**Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

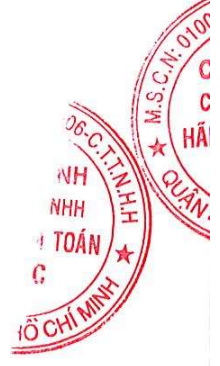
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	625.832.023.416	-	521.687.383.856	-
b) Bên khác	1.045.864.255.352	(2.005.123.402)	946.624.413.903	(538.565.108)
- <i>Uniqlo Co., Ltd</i>	755.127.171.099	-	582.960.979.093	-
- <i>Khác</i>	290.737.084.253	(2.005.123.402)	363.663.434.810	(538.565.108)
	<b>1.671.696.278.768</b>	<b>(2.005.123.402)</b>	<b>1.468.311.797.759</b>	<b>(538.565.108)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	160.704.081.589	-	241.934.716.576	-
Trả trước cho người bán khác	8.186.056.495	-	12.991.027.923	-
	<b>168.890.138.084</b>	-	<b>254.925.744.499</b>	-



**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 35) với thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

**8 . VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiền - Tung Shing	10.373.912.077	-	10.373.912.077	-
	<b>10.373.912.077</b>	<b>-</b>	<b>10.373.912.077</b>	<b>-</b>

Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc thể hiện khoản tiền mà Công ty đầu tư vào bên hợp tác kinh doanh là Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiền - Tung Shing.

**9 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.246.465.754	-	4.968.589.040	-
Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	1.469.012.665	-	2.273.896.595	-
Tạm ứng	728.979.408	-	31.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	395.558.000	-	1.384.500.000	-
Phải thu khác	1.921.695.409	-	1.240.825.374	-
	<b>5.761.711.236</b>	<b>-</b>	<b>9.898.811.009</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	74.953.853.147	-	50.858.983.827	-
Trong đó:				
Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	63.462.840.000	-	40.667.232.000	-
Các bên khác	11.491.013.147	-	10.191.751.827	-
	<b>74.953.853.147</b>	<b>-</b>	<b>50.858.983.827</b>	<b>-</b>

**10 . NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Bằng	5.097.543.949	(1.529.263.184)	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Hưng	272.739.924	(272.739.924)	335.444.814	(335.444.814)
- Đại lý 11 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội	203.120.294	(203.120.294)	203.120.294	(203.120.294)
	<b>5.573.404.167</b>	<b>(2.005.123.402)</b>	<b>538.565.108</b>	<b>(538.565.108)</b>

**11 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	18.065.952.387	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	290.203.272.868	-	194.952.035.186	-
Công cụ, dụng cụ	242.734.239	-	145.477.942	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	249.669.496.501	-	955.440.285.469	-
Thành phẩm	451.618.230.363	(14.459.615.167)	416.775.491.215	(2.505.145.797)
Hàng hoá	119.960.031.262	(996.967.566)	80.880.140.170	(176.259.060)
Hàng gửi đi bán	5.902.240.871	(223.344.456)	4.308.591.317	(34.981.195)
	<b>1.135.661.958.491</b>	<b>(15.679.927.189)</b>	<b>1.652.502.021.299</b>	<b>(2.716.386.052)</b>

**Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	718.930.144.386	695.679.990.234	41.403.830.003	39.344.634.812	1.495.358.599.435					
- Mua trong năm	-	39.422.391.700	-	838.780.000	40.261.171.700					
- Thanh lý, nhượng bán	(102.011.000)	(57.177.572.973)	(5.282.800.000)	(968.641.179)	(63.531.025.152)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>718.828.133.386</b>	<b>677.924.808.961</b>	<b>36.121.030.003</b>	<b>39.214.773.633</b>	<b>1.472.088.745.983</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	255.176.816.869	658.439.720.781	39.874.436.242	33.252.929.292	986.743.903.184					
- Khấu hao trong năm	41.582.894.535	34.545.278.756	595.974.474	3.447.066.066	80.171.213.831					
- Thanh lý, nhượng bán	(102.011.000)	(50.846.878.860)	(5.282.800.000)	(968.641.179)	(57.200.331.039)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>296.657.700.404</b>	<b>642.138.120.677</b>	<b>35.187.610.716</b>	<b>35.731.354.179</b>	<b>1.009.714.785.976</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	463.753.327.517	37.240.269.453	1.529.393.761	6.091.705.520	508.614.696.251					
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>422.170.432.982</b>	<b>35.786.688.284</b>	<b>933.419.287</b>	<b>3.483.419.454</b>	<b>462.373.960.007</b>					

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 825.773.252.351 VND.



**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính <u>VND</u>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	11.998.921.497
- Thanh lý, nhượng bán	(957.655.415)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>11.041.266.082</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	11.627.048.726
- Khấu hao trong năm	371.872.771
- Thanh lý, nhượng bán	(957.655.415)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>11.041.266.082</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>371.872.771</u>
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.041.266.082 VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	245.805.556	272.780.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	104.619.284	15.355.714
	<b><u>350.424.840</u></b>	<b><u>288.135.714</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	-	1.649.988.000
Chi phí thuê đất trả trước	30.359.030.507	31.235.348.327
	<b><u>30.359.030.507</u></b>	<b><u>32.885.336.327</u></b>

**Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	1.365.113.439.390	1.365.113.439.390	1.904.157.466.598	1.904.157.466.598
Phải trả người bán khác	771.192.283.614	771.192.283.614	979.210.052.389	979.210.052.389
	<b>2.136.305.723.004</b>	<b>2.136.305.723.004</b>	<b>2.883.367.518.987</b>	<b>2.883.367.518.987</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	101.005.906.557	88.158.713.230	88.659.394.417	88.659.394.417
b) Bên khác	89.060.561.537	88.659.394.417	34.942.508.331	34.942.508.331
- Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	35.027.398.655	34.942.508.331	28.709.270.430	28.709.270.430
- Just Co., Ltd.	29.530.936.862	28.709.270.430	25.007.615.656	25.007.615.656
- Khác	24.502.226.020	25.007.615.656		
	<b>190.066.468.094</b>	<b>176.818.107.647</b>		

**Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số được hoàn trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng nội địa	-	119.792.664	1.999.740.646	1.925.775.340	-	-	193.757.970							
Thuế Giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	25.619.058.870	25.619.058.870	-	-	-							
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	58.597.460.374	-	40.498.950.743	2.685.702.833	21.680.378.691		896.166.227							
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.927.759.083	35.185.273.614	38.440.000.994	-	-	8.673.031.703							
Thuế Thu nhập cá nhân	7.413.478	1.628.562.553	8.652.917.563	9.256.971.209	-	-	1.017.095.429							
Tiền thuế đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	3.033.351.137	3.033.351.137	-	-	-							
Các loại thuế khác	6.096.565	1.123.957.048	7.317.525.441	7.304.033.302	-	-	1.131.449.187							
	<b>58.610.970.417</b>	<b>14.800.071.348</b>	<b>122.306.818.014</b>	<b>88.264.893.685</b>	<b>21.680.378.691</b>		<b>11.911.500.516</b>							

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí gia công	6.254.621.325	8.273.953.338
- Chi phí khác	1.857.169.203	3.163.472.574
	<b>8.111.790.528</b>	<b>11.437.425.912</b>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	8.963.739.178	7.134.863.478
- BHXH, BHYT, BHTN	849.782.403	1.189.093.653
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	24.577.595.278	32.507.562.659
- Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	20.000.000	20.000.000
- Phải trả về hợp tác kinh doanh (*)	15.325.301.963	24.573.261.330
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.119.672.825	3.478.438.907
	<b><u>53.856.091.647</u></b>	<b><u>68.903.220.027</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.559.500.000	1.559.500.000
	<b><u>2.659.500.000</u></b>	<b><u>2.659.500.000</u></b>

(\*) Khoản phải trả về vốn góp và lợi nhuận được chia của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS tính đến thời điểm 30/06/2022. Công ty sẽ tiến hành ghi nhận khoản thu nhập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của mình sau khi các bên hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng.

T.N.H.H  
HANIM

**Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**20 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	7.438.662.928	7.438.662.928	108.638.137.154	116.076.800.082	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.438.662.928	7.438.662.928	108.638.137.154	116.076.800.082	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	7.438.662.928	7.438.662.928	83.445.618.086	90.884.281.014	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	-	-	25.192.519.068	25.192.519.068	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	5.932.500.000	5.932.500.000	6.105.000.000	5.932.500.000	6.105.000.000	6.105.000.000
Bosideng International Fashion Limited (*)	5.932.500.000	5.932.500.000	6.105.000.000	5.932.500.000	6.105.000.000	6.105.000.000
	<b>13.371.162.928</b>	<b>13.371.162.928</b>	<b>114.743.137.154</b>	<b>122.009.300.082</b>	<b>6.105.000.000</b>	<b>6.105.000.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Bosideng International Fashion Limited (*)	23.730.000.000	23.730.000.000	517.500.000	5.932.500.000	18.315.000.000	18.315.000.000
	<b>23.730.000.000</b>	<b>23.730.000.000</b>	<b>517.500.000</b>	<b>5.932.500.000</b>	<b>18.315.000.000</b>	<b>18.315.000.000</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.932.500.000)	(5.932.500.000)	(6.105.000.000)	(5.932.500.000)	(6.105.000.000)	(6.105.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>17.797.500.000</b>	<b>17.797.500.000</b>			<b>12.210.000.000</b>	<b>12.210.000.000</b>

(\*) Vay dài hạn bằng đồng Đô la Mỹ từ Bosideng International Fashion Limited theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/04/2022, thời hạn vay đến cuối năm 2026, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để mua nguyên liệu, phụ liệu sản xuất.

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	22.517.341.250	22.876.780.250
	<u><b>22.517.341.250</b></u>	<u><b>22.876.780.250</b></u>

**22 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN**

Phải trả nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản phải trả cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing liên quan đến việc mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm (thuyết minh số 35).

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	-	1.693.895.152	659.736.399.914	95.637.051.651	1.222.537.206.475				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	173.515.608.086				173.515.608.086
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	17.481.881.737	-	(21.852.352.171)				(21.852.352.171)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(52.920.000.000)				(52.920.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>441.000.000.000</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>-</b>	<b>1.693.895.152</b>	<b>677.218.281.651</b>	<b>176.898.425.829</b>	<b>1.321.280.462.390</b>				
Số dư đầu năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	-	1.693.895.152	677.218.281.651	176.898.425.829	1.321.280.462.390				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	175.742.359.627				175.742.359.627
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	26.027.341.213	-	(34.703.121.617)				(34.703.121.617)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(110.250.000.000)				(110.250.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>441.000.000.000</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>-</b>	<b>1.693.895.152</b>	<b>703.245.622.864</b>	<b>181.660.322.626</b>	<b>1.352.069.700.400</b>				

(\*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/04/2023.

<b>b) Cổ phiếu</b>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
<b>24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b>a) Tài sản nhận giữ hộ</b>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	339.917.169.020	188.068.715.068
	<u><b>339.917.169.020</b></u>	<u><b>188.068.715.068</b></u>
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	10.755.440,67	13.598.960,00
<b>25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	8.371.041.038.943	8.247.542.437.819
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	235.126.551.245	218.281.334.280
	<u><b>8.606.167.590.188</b></u>	<u><b>8.465.823.772.099</b></u>
<b>26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	885.606.438	3.705.152.871
	<u><b>885.606.438</b></u>	<u><b>3.705.152.871</b></u>
<b>27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.139.128.081	23.494.482.483
Lãi bán các khoản đầu tư	1.772.094.840	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.217.039.247	47.941.688.115
Lãi chênh lệch tỷ giá	108.208.888.730	100.039.090.605
	<u><b>139.337.150.898</b></u>	<u><b>171.475.261.203</b></u>

10/1/2024



**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	649.198.793	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.799.513.448	117.222.427.125
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.689.756.284	10.208.623.997
	<b>76.138.468.525</b>	<b>127.431.051.122</b>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nhân công	93.883.391.360	99.101.963.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.654.006.222	177.543.465.899
Chi phí bán hàng khác	111.837.825.022	197.863.236.659
	<b>436.375.222.604</b>	<b>474.508.665.856</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nhân công	68.855.964.982	65.338.680.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.368.006.352	27.015.226.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.472.898.756	35.262.575.328
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.813.776.871	18.005.737.364
	<b>155.510.646.961</b>	<b>145.622.219.966</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế (thuế suất 20%)	35.185.273.614	35.742.416.918

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.946.719.466.486	5.395.786.800.403
Chi phí nhân công	705.612.787.190	712.425.702.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.543.086.602	77.852.931.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.763.828.603.868	2.647.624.321.003
Chi phí khác bằng tiền	133.987.631.546	209.369.345.590
	<b>7.630.691.575.692</b>	<b>9.043.059.100.751</b>

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	108.638.137.154	65.418.505.243
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	122.009.300.082	75.550.560.355

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nam Thiên	Công ty con
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Công ty con
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thái Tech	Công ty liên kết
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đồng chiến lược
Công ty Cổ phần SigP	Công ty do Ông Ngô Văn Kha làm Giám đốc và người đại diện theo pháp luật
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đồng lớn
Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	Cùng có cổ đồng lớn chi phối là Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Công ty Cổ phần Tex Giang	Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần May Phương Đông	Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	Công ty do Ông Nguyễn Đình Trường làm thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	Công ty có liên quan đến Ông Bùi Văn Tiến
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Băng	Công ty có liên quan đến Ông Nguyễn Tuấn Phương
Bà Trương Thị Hoa	Vợ của Ông Vũ Đức Giang
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Con của Ông Vũ Đức Giang
Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	Con của Ông Bùi Văn Tiến
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	Công ty có liên quan đến Ông Trần Minh Công

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Công ty TNHH Nam Thiên	273.070.500	1.150.823.000
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	7.332.000	374.136.400
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	1.710.901.100	9.311.324.425
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	309.089.000	1.421.586.840
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	318.373.704	2.209.174.150
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	1.899.348.334	3.298.363.105
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	268.954.815	320.898.518
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.880.596.800	2.334.168.206
- Công ty TNHH Việt Khánh	1.006.978.000	753.874.160
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	13.843.695.900	14.516.906.400
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	9.249.025.024	13.507.083.023
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	369.069.500	1.358.810.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	489.871.316	8.593.997.250
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	-	45.000.000
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	2.587.195.204	2.049.854.184
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	1.588.672.912	70.000.000
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.513.399.621	6.547.278.670
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	58.135.081.981	51.268.481.117
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	11.665.733.400	-
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	5.766.900	-
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	124.665.135	231.863.309
- South Island Garment Sdn. Bhd.	3.416.532.498.710	3.434.400.410.732
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	462.000.000	4.940.907
- Công ty Cổ phần Tex Giang	69.213.168.989	-
- Công ty Cổ phần May Phương Đông	6.682.066.900	2.479.720
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	1.412.040.426	3.038.858.869
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	3.910.574.714	1.290.267.155
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Băng	2.262.472.617	40.866.654.404
- Công ty Cổ phần SigP	110.048.907	269.431.012

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Mua hàng, dịch vụ</b>		
- Công ty TNHH Nam Thiên	106.367.079.518	108.912.908.987
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	213.373.634.924	218.616.435.346
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	175.366.505.592	205.409.833.989
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	183.676.180.757	191.210.115.611
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	4.705.503.128	6.514.829.836
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	199.173.757.925	167.601.423.441
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	37.600.526.930	34.184.007.708
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	4.763.823.721	8.601.681.505
- Công ty TNHH Việt Khánh	174.052.316.663	165.655.093.172
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	296.767.989.687	273.346.429.211
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	1.537.606.580	-
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	239.227.305.923	184.154.921.779
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	81.691.712.893	61.254.164.385
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	119.071.314.633	186.775.428.047
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	-	2.098.743.546
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	251.678.627.258	244.548.330.632
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	116.554.439.716	73.101.504.317
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	178.736.489	116.873.000
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	83.870.865.223	73.544.088.106
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.013.598.494.101	2.384.896.437.408
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	10.109.328.156	10.193.542.110
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	3.857.834.407	3.648.707.903
- Bà Trương Thị Hoa	348.000.000	333.000.000
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	684.000.000	659.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	11.525.707.119	11.696.739.790
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	2.376.000.000	2.196.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	2.566.215.000	2.511.135.000
- Công ty Cổ phần SigP	22.088.174.245	-
<b>Lãi cho vay</b>		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	2.536.400.000	2.025.545.206
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	264.493.151	75.780.823
<b>Góp vốn</b>		
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	-	2.823.750.000
<b>Thù lao, lương, thưởng của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>		
- Chủ tịch HĐQT	1.116.000.000	1.093.000.000
- Thành viên 1 của HĐQT	990.000.000	934.000.000
- Thành viên 2 của HĐQT - Tổng Giám đốc	2.160.177.790	2.447.399.619
- Thành viên 3 của HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	2.006.117.827	2.226.160.716
- Thành viên 4 của HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	2.037.465.327	2.283.815.716
- Các người quản lý khác	5.339.178.853	6.611.352.552

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	3.230.839.040	13.029.952.959
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	251.133.642	122.380.200
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	684.684.385	629.569.302
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	1.653.137.290	7.740.665.723
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	10.561.845.852	9.530.443.584
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	-	1.021.483.440
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	11.045.003	11.225.333
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	5.253.650.280	8.182.209.690
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	152.209.320.287	162.637.936.147
- South Island Garment Sdn. Bhd.	436.779.948.778	305.316.061.566
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.368.255.726	2.172.434.150
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	1.814.400	226.301.600
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	6.264.238.640	-
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	44.465.532	128.464.490
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	4.724.433	4.306.738
- Công ty Cổ phần Tex Giang	1.173.938.620	-
- Công ty Cổ phần May Phương Đông	1.034.724.240	-
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	206.713.319	260.234.870
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Bằng	5.097.543.949	10.673.714.064
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	-	44.000.000.000
- Công ty TNHH Việt Khánh	20.000.000.000	46.000.000.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	40.000.000.000	48.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	28.685.580.000	55.404.000.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	10.002.693.031	4.008.469.275
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	40.000.000.000	17.000.000.000
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	-	500.000.000
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	-	17.000.000.000
- Công ty Cổ phần SigP	22.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	15.808.558	22.247.301
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	38.000.000.000	51.000.000.000
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	3.200.000.000	3.000.000.000
<b>Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc</b>		
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	10.373.912.077	10.373.912.077
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	281.040.371	247.507.812
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	1.146.509.589	1.158.421.918
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	-	624.000.000
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	41.462.705	243.966.865

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	34.575.552.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
- Bà Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	2.292.000.000	2.292.000.000
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	111.877.714.407	146.384.768.526
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	1.172.190.950	11.919.445.243
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	21.695.818.589	94.023.856.390
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	112.826.272.933	130.337.081.472
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	9.285.099.929	20.154.384.914
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	144.730.430.836	139.501.551.188
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	103.908.842.597	77.316.489.847
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	2.600.461.676	36.274.110.998
- Công ty TNHH Nam Thiên	133.112.618.730	126.033.313.381
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.875.389.051	3.953.656.855
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	467.230.999	507.503.553
- Công ty TNHH Việt Khánh	24.054.329.088	35.642.694.394
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	62.659.780.608	27.915.064.067
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	776.112.238	571.740.009
- South Island Garment Sdn. Bhd.	633.164.320.920	1.042.923.041.514
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	207.040.158	2.012.913.342
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	162.154.490	8.219.086.189
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	504.882.351	430.319.036
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	32.748.840	36.445.680
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
- South Island Garment Sdn. Bhd.	101.005.844.227	88.158.029.737
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	62.330	683.493
<b>Phải trả nội bộ ngắn hạn</b>		
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	5.271.680.426	10.419.217.875
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	20.000.000	20.000.000

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 liên quan đến việc phân loại lại chi phí nhân công, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	25	433.377.237.752	474.508.665.856	41.131.428.104
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	186.753.648.070	145.622.219.966	(41.131.428.104)



**Nguyễn Bích Thủy**  
Người lập

**Nguyễn Trâm Anh**  
Kế toán trưởng



**Bừ Văn Tiên**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024